TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THẾ** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Bản án số: **28**/2022/DS-ST Ngày 30/9/2022 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lục Viết Sang;

2/ Ông Thân Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên (Viện kiểm sát có Thông báo số 556/CV-VKS ngày 12/9/2022 về việc Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa do xác định Tòa án nhân dân huyện Yên Thế không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ gì).

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83 ngày 15/9/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Khiếu Thị N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1987 (con nuôi bà P); Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

2. Ông Hà Hải N, sinh năm 1961 (chồng bà N); Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2022, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Khiếu Thị N) trình bày:

Bà và bà Trần Thị P có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên từ năm 2016 đến năm 2019 bà P có vay tiền của bà nhiều lần (tổng là 8 lần- có giấy vay tiền bà P ký nhận cụ thể từng lần) gồm: Ngày 12/10/2016 (âm lịch) số tiền 185.000.000đ (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng), ngày 28/11/2016 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), ngày 07/01/2017 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), ngày 23/5/2017 số tiền 22.600.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng), ngày 10/10/2018 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 27/12/2018 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), ngày 02/01/2018 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và ngày 07/5/2019 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); tổng số tiền vay là 357.600.000đ (Ba trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng, thời hạn vay không thỏa thuận mà hẹn khi nào cần thì đòi, cũng có lần vay có ghi thời hạn trả. Tuy nhiên, kể từ ngày bà P vay số tiền gốc nêu trên của bà thì bà P mới thanh toán cho bà số tiền lãi là 19.300.000đ, trả làm nhiều lần vào năm 2019, không nhớ ngày tháng trả. Do bà P không thanh toán trả bà được số tiền lãi và gốc, bà đã đòi bà P nhiều lần thì đến năm 2020, ngày tháng cụ thể bà không nhớ, bà P có trả cho bà được số tiền 30 triệu đồng, hai bên thỏa thuận trừ vào số tiền gốc bà P đã vay của bà . Kể từ đó đến nay bà P không trả cho bà được số tiền nào nữa.

Nay xác định bà P còn nợ bà tổng số tiền gốc là 327.600.000đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày làm đơn khởi kiện (19/5/2022) là 216.259.000đ (Hai trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng), tổng cả gốc và lãi là 543.859.000đ (Năm trăm bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng). Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc vay còn nợ là 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày làm đơn khởi kiện (19/5/2022) là 216.259.000đ (Hai trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng), gồm lãi khoản vay 185 triệu đồng là 101.343.000đ; lãi khoản vay 20 triệu ngày 28/11/2016 là 10.790.000đ; lãi khoản vay 20 triệu ngày 07/01/2017 là 10.624.000đ; lãi khoản vay 22.600.000đ là 11.254.000đ; lãi khoản vay 50 triệu là 17.015.000đ; lãi khoản vay 20 triệu ngày 27/12/2018 là 6.640.000đ; lãi khoản vay 20 triệu ngày 02/01/2018 là 8.632.000đ; lãi khoản vay 20 triệu ngày 07/5/2019 là 5.976.000đ , tổng cả gốc và lãi là 543.859.000đ (Năm trăm bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng), bà nhất trí trừ đi số tiền lãi bà P đã trả cho bà là 19.300.000đ (Mười chín triệu ba trăm nghìn đồng) vào tổng số tiền lãi bà P có nghĩa vụ trả cho bà nêu trên. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Q phải có trách nhiệm cùng bà P thanh toán số tiền bà P vay nợ của bà vì bà Q là con gái duy nhất của bà P và sau khi bà P vay tiền của bà, không thanh toán trả nợ cho bà mà lại chuyển nhượng (tặng cho) toàn bộ nhà đất của bà P cho bà Q sở hữu và sử dụng. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (bà Trần Thị P): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Q) trình bày: Bà xác định mẹ bà là bà Trần Thị P có vay tiền của bà N, mục đích bà P vay tiền để làm gì bà

không biết vì bà không được bà P bảo gì và bà không được sử dụng số tiền bà P vay của bà N. Bà P vay của bà N bao nhiêu lần và tổng số tiền vay gốc là bao nhiêu, thỏa thuận lãi suất và thanh toán tiền lãi như thế nào bà cũng không biết. Tuy nhiên, khi bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ năm 2016 đến năm 2018 bà về nước thì bà N có sang nhà đòi tiền của bà P và có đưa cho bà xem các giấy vay tiền thì bà mới biết bà P vay tiền của bà N nhiều lần nên bà có lấy tiền của bà trả cho bà N thay bà P số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nay bà N yêu cầu bà P và bà phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền bà P vay của bà N gốc là 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bẩy triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày làm đơn khởi kiện (19/5/2022) là 216.259.000đ (Hai trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng), tổng cả gốc và lãi là 543.859.000đ (Năm trăm bốn mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng), bà N nhất trí trừ đi số tiền lãi bà P đã trả cho bà N là 19.300.000đ (Mười chín triệu ba trăm nghìn đồng), còn lại là 524.559.000đ. Bà có ý kiến như sau: Đến nay bà cũng chưa rõ lý do tại sao mẹ bà lại vay của bà N nhiều tiền như thế, số tiền vay có đúng thực tế như vậy hay không thì bà cũng chưa kiểm chứng được; trường hợp đúng là mẹ bà (bà P) vay của bà N như vậy thì bà có ý kiến: Bà đồng ý có trách nhiệm cùng mẹ bà là bà P trả cho bà N số tiền vay gốc mà bà P còn nợ của bà N là 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bẩy triệu đồng) vì mẹ bà chỉ có một mình bà là con, còn số tiền lãi bà đề nghị bà N cho mẹ con bà xin vì điều kiện gia đình bà khó khăn. Do hiện nay bà không xác định rõ được mẹ bà có vay của bà N bao nhiêu tiền và còn nợ bao nhiêu tiền nên bà chưa đồng ý trả tiền cho bà N thay mẹ bà, khi nào bà xác định rõ thì sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà N cùng với mẹ bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Hà Hải N) trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của bà Khiếu Thị N- vợ ông.

Tại phiên toà, do Viện kiểm sát có Thông báo về việc Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa vì xác định Tòa án nhân dân huyện Yên Thế không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ gì nên tại phiên tòa không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế , không có phát biết của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án cũng nhưng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về thủ tục tố tụng:***

Bà Trần Thị P và bà Nguyễn Thị Q là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt; đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2

Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2022 của bà Khiếu Thị N đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

[2].1. Bà Khiếu Thị N và bà Trần Thị P tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo các hợp đồng vay đề ngày 12/10/2016 (âm lịch), ngày 28/11/2016, ngày 07/01/2017, ngày 23/5/2017, ngày 10/10/2018, ngày 27/12/2018, ngày 02/01/2018 và ngày 07/5/2019, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà Khiếu Thị N yêu cầu bà Trần Thị P phải trả số tiền vay gốc là 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bẩy triệu đồng), thấy rằng: Bà N xác định sau khi ký kết các hợp đồng vay tài sản bà N đã giao đủ cho bà P tổng số tiền là 357.600.000đ (Ba trăm năm mươi bẩy triệu sáu trăm nghìn đồng), bà P đã nhận đủ tiền vay. Đến hạn trả tiền, bà P mới trả được cho bà N 30 triệu đồng tiền gốc và 19.300.000đ (Mười chín triệu ba trăm nghìn đồng) tiền lãi.

Đối với bà P đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho bà P được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc bà P không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bà P phải gánh chịu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết "một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Bà Nguyễn Thị Q là con của bà P xác định khi bà Q đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan về nước năm 2018 thì bà N có sang nhà đòi tiền của bà P và có đưa cho bà Q xem các giấy vay tiền thì bà Q mới biết bà P vay tiền của bà N nhiều lần, bà Q có trả cho bà N thay bà P số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Vì vậy, xác định việc bà P có vay tiền của bà N 8 lần và còn nợ của bà N số tiền vay gốc 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bẩy triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc bà P phải có trách nhiệm thanh toán trả bà N, ông N số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của bà Khiếu Thị N yêu cầu bà Trần Thị P phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc tính từ ngày vay đến ngày làm đơn khởi kiện (19/5/2022), lãi suất tính theo quy định của pháp luật là 0,83%/ tháng, tổng số tiền lãi là 216.259.000đ (Hai trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng) trừ đi số tiền lãi bà P đã thanh toán là 19.300.000đ (Mười chín triệu ba trăm nghìn đồng), thấy rằng: Đối với số tiền bà P vay của bà N ở các hợp đồng vay, mặc dù trong hợp đồng không ghi về lãi suất, nhưng bà N xác định có thỏa thuận miệng về lãi là 2%/tháng; không ghi thời hạn trả nợ nên xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất. Do hợp đồng vay không ghi rõ về lãi suất nên được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm (0,83%/tháng). Do đó,

bà P phải chịu lãi suất theo mức lãi suất trong hạn và quá là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Tuy nhiên, bà N chỉ yêu cầu bà P phải thanh toán trả tiền lãi cho bà N tính từ ngày vay đến ngày 19/5/2022, tổng số tiền lãi 216.259.000đ, trừ đi số tiền lãi bà P đã trả là 19.300.000đ, số tiền lãi bà P còn phải trả cho bà N là 196.959.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu chín trăm năm mươi chín nghìn đồng), xét là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cần được xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, cần xác định lại số tiền lãi cụ thể và chính xác của từng khoản vay tính từ ngày vay đến ngày 19/5/2022 để xác định số tiền lãi bà P phải thanh toán trả bà N. Số tiền lãi của các hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 185.000.000đ, lãi tính từ ngày 11/11/2016 (ngày 12/10/2016 âm lịch) đến ngày 19/5/2022 là: 66 tháng 8 ngày, số tiền lãi là {(185.000.000đ x 0,83% x 66 tháng = 101.343.000.000đ) + (185.000.000đ x 0,83% x 08 ngày : 30 = 409.500đ)}= 101.752.500đ (Một trăm linh một triệu bảy trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).

+ Số tiền gốc 20.000.000đ, lãi tính từ ngày 28/11/2016 đến ngày 19/5/2022 là: 65 tháng 21 ngày, số tiền lãi là {(20.000.000đ x 0,83% x 65 tháng = 10.790.000đ) + (20.000.000đ x 0,83% x 21 ngày : 30 = 116.200đ)}= 10.906.200đ (Mười triệu chín trăm linh sáu nghìn hai trăm đồng).

+ Số tiền gốc 20.000.000đ, lãi tính từ ngày 07/01/2017 đến ngày 19/5/2022 là: 64 tháng 12 ngày, số tiền lãi là {(20.000.000đ x 0,83% x 64 tháng = 10.624.000đ) + (20.000.000đ x 0,83% x 12 ngày : 30 = 66.400đ)}= 10.690.400đ (Mười triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng).

+ Số tiền gốc 22.600.000đ, lãi tính từ ngày 23/5/2017 đến ngày 19/5/2022 là: 59 tháng 26 ngày, số tiền lãi là {(22.600.000đ x 0,83% x 59 tháng = 11.067.000đ) + (22.600.000đ x 0,83% x 26 ngày : 30 = 162.600đ)}= 11.229.600đ (Mười triệu sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng).

+ Số tiền gốc 50.000.000đ, lãi tính từ ngày 10/10/2018 đến ngày 19/5/2022 là: 43 tháng 09 ngày, số tiền lãi là {(50.000.000đ x 0,83% x 43 tháng = 17.845.000đ) + (50.000.000đ x 0,83% x 09 ngày : 30 = 124.500đ)}= 17.969.500đ (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

+ Số tiền gốc 20.000.000đ, lãi tính từ ngày 27/12/2018 đến ngày 19/5/2022 là: 40 tháng 22 ngày, số tiền lãi là {(20.000.000đ x 0,83% x 40 tháng = 6.640.000đ) + (20.000.000đ x 0,83% x 22 ngày : 30 = 121.700đ)}= 6.761.700đ (Sáu triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn bảy trăm đồng).

+ Số tiền gốc 20.000.000đ, lãi tính từ ngày 02/01/2018 đến ngày 19/5/2022 là: 52 tháng 17 ngày, số tiền lãi là {(20.000.000đ x 0,83% x 52 tháng = 8.632.000đ) + (20.000.000đ x 0,83% x 17 ngày : 30 = 94.100đ)}= 8.726.100đ (Tám triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn một trăm đồng).

+ Số tiền gốc 20.000.000đ, lãi tính từ ngày 07/5/2019 đến ngày 19/5/2022 là: 36 tháng 12 ngày, số tiền lãi là {(20.000.000đ x 0,83% x 36 tháng = 5.976.000đ) +

(20.000.000đ x 0,83% x 12 ngày : 30 = 66.400đ)}= 6.042.000đ (Sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi bà P phải thanh toán trả cho bà N theo yêu cầu của bà N được tính lại và xác định cụ thể là: 101.752.500đ + 10.906.200đ +10.690.400đ +11.229.600đ + 17.969.500đ +6.761.700đ + 8.726.100đ +6.042.000đ = 174.078.000đ (Một trăm bẩy mươi tư triệu không trăm bẩy mươi tám nghìn đồng). Số tiền lãi do bà N xác định và tính từ ngày vay đến ngày 19/5/2022 tổng là 216.259.000đ là chưa chính xác, nên chấp nhận số tiền lãi theo yêu cầu của bà N là 174.078.000đ.

Bà P đã thanh toán trả được cho bà N số tiền lãi 19.300.000đ, được khấu trừ vào số tiền lãi, số tiền bà P còn phải trả tiền lãi cho bà N là: 174.078.000đ- 19.300.000đ= 154.778.000đ (Một trăm năm mươi tư triệu bẩy trăm bẩy mươi tám nghìn đồng).

Như vậy, số tiền bà P còn nợ của bà N tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn của hợp đồng được xác định là: 154.778.000đ + 327.000.000đ = **481.778.000đ (Bốn trăm tám mươi mốt triệu bẩy trăn bẩy mươi tám nghìn đồng)**, cần buộc bà Trần Thị P hải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Khiếu Thị N và ông Hà Hải N.

[2].4. Xét yêu cầu của bà Khiếu Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị Q phải có nghĩa vụ cùng bà P thanh toán trả số tiền bà Trần Thị P còn nợ bà N thấy rằng: Trong giấy biên nhận vay nợ chỉ có bà P ký nhận nợ. Tại Tòa án bà N cũng xác định khi vay tiền chỉ một mình bà P thỏa thuận với bà N, bà Q xác nhận không biết việc bà P vay tiền của bà N như thế nào, vay bao nhiêu lần và bao nhiêu tiền bà N. Bà Q xác định trường hợp đúng bà P có nợ tiền của bà N như yêu cầu khởi kiện sẽ nhận trách nhiệm trả nợ cho bà N cùng bà P. Do hiện nay bà Q không xác định rõ được bà P vay của bà N bao nhiêu tiền và còn nợ bao nhiêu tiền nên bà Q chưa đồng ý trả tiền cho bà N cùng với cùng bà P. Bà P cũng không có văn bản, ý kiến phản hồi gì về việc xác nhận nợ cũng như ý kiến của bà Q tại Tòa án. Do đó chưa có đủ cơ sở để buộc bà Q phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà P. Vì vậy, yêu cầu của bà N về việc bà Q phải trả nợ cho bà N cùng bà P không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà Khiếu Thị N được chấp nhận, vì vậy bà Khiếu Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị P là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 469, 470; khoản 2 Điều 357; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khiếu Thị N.

Buộc bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Khiếu Thị N và ông Hà Hải N số tiền còn nợ là: **481.778.000đ (Bốn trăm tám mươi mốt triệu bẩy trăn bẩy mươi tám nghìn đồng);** trong đó tiền gốc 327.000.000đ (Ba trăm hai mươi bẩy triệu

đồng), lãi là 154.778.000đ (Một trăm năm mươi tư triệu bẩy trăm bẩy mươi tám nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khiếu Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Q phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà P số tiền bà P còn nợ là 481.778.000đ (Bốn trăm tám mươi mốt triệu bẩy trăn bẩy mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành áncòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phi dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị P do bà P là người cao tuổi; Bà Khiếu Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà N số tiền 12.877.000đ (Mười hai triệu tám trăm bẩy mươi bẩy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008781 ngày 19/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Tòa án ND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND huyện Yên Thế;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Toàn